

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 4268/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 13 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023
cho các cấp, các ngành, các đơn vị**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023; Quyết định số 2541/QĐ-BTC ngày 07/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2023;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 5029/STC-QLNS ngày 12/12/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2023 cho các cấp, các ngành, các đơn vị như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 116.442.134 triệu đồng, bao gồm:

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 69.900.000 triệu đồng.
- Thu nội địa: 42.500.000 triệu đồng.
- Thu huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật: 580.938 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 1.452.596 triệu đồng.
- Thu vay để đầu tư cơ sở hạ tầng: 2.008.600 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 39.556.307 triệu đồng, bao gồm:

- Chi đầu tư phát triển: 20.655.729 triệu đồng.
- Chi thường xuyên: 14.526.032 triệu đồng.
- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.700 triệu đồng.
- Dự phòng ngân sách: 791.126 triệu đồng.
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 1.500.000 triệu đồng.
- Chi từ nguồn thu huy động đóng góp từ các cơ quan, tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật: 580.938 triệu đồng.
- Chi từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu: 1.452.596 triệu đồng, trong đó:
 - + Chi đầu tư phát triển: 1.358.970 triệu đồng.
 - + Chi thường xuyên: 93.626 triệu đồng.
 - Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu ngân sách địa phương: 48.186 triệu đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Đối với dự toán thu ngân sách nhà nước và cân đối thu, chi ngân sách địa phương.

Căn cứ dự toán thu ngân sách nhà nước năm 2023 được giao, các cấp, các ngành, các đơn vị tổ chức thực hiện các giải pháp đồng bộ, hiệu quả, phấn đấu hoàn thành và hoàn thành cao nhất nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước năm 2023.

Trong đó lưu ý, đối với chi tiêu thu tiền sử dụng đất và thu tiền thuê đất, thuê mặt nước: Giao Cục Thuế thành phố chủ trì cùng Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Sở, ngành, đơn vị và Ủy ban nhân dân các quận, huyện có liên quan thực hiện rà soát, hoàn thiện các thủ tục theo quy định, phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt chỉ tiêu giao thu trong năm 2023.

Đối với dự toán thu tiền sử dụng đất: Giao Sở Tài chính chủ trì cùng Sở Tài nguyên và Môi trường và Ủy ban nhân dân các quận, huyện tổng hợp các dự án triển khai trong năm 2023, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố để đơn đốc thực hiện.

Trường hợp thu cân đối ngân sách địa phương giảm so với dự toán: Giao Sở Tài chính chủ trì rà soát, sắp xếp các nhiệm vụ chi theo thứ tự ưu tiên, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố về việc giãn thời gian thực hiện các nhiệm vụ chi chưa thực sự cần thiết, trong đó phải đảm bảo các khoản chi thường xuyên của cơ quan, đơn vị, các khoản chi an sinh xã hội, chi đầu tư xây dựng cơ bản các công trình, dự án quan trọng.

2. Đối với dự toán chi ngân sách.

a) Dự toán chi đầu tư cho các dự án.

Giao Sở Tài chính chủ trì cùng Sở Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước Hải Phòng tham mưu Ủy ban nhân dân thành phố điều hành chi đầu tư gắn với tiến độ thu của các khoản thu cụ thể như thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết, thu phí sử dụng công trình, kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng khu vực cửa khẩu cảng biển.

Trường hợp các khoản thu này dự kiến giảm so với dự toán, đồng thời không thể bù đắp từ các khoản tăng thu khác: Giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì rà soát, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố giãn tiến độ thực hiện hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền cắt giảm đối với các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này.

b) Dự toán chi thường xuyên.

Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2023 được giao, các cấp, các ngành, các đơn vị lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính kiểm tra theo quy định.

Dự toán chi thường xuyên đã bao gồm các khoản chi lương, phụ cấp theo lương, các khoản chi cho con người theo chế độ hiện hành, các khoản chi nghiệp vụ thường xuyên,... đảm bảo thực hiện nhiệm vụ chính trị được giao của đơn vị.

Các cấp, các ngành, các đơn vị chủ động thực hiện điều hành dự toán ngân sách trong phạm vi được duyệt, đảm bảo hiệu quả, bố trí các khoản chi theo thứ tự ưu tiên trước hết đảm bảo chi lương, phụ cấp, an sinh xã hội, chế độ chính sách đối với người có công, gia đình chính sách.

Nghiêm túc thực hiện yêu cầu về tiết kiệm, chống lãng phí theo Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; tiết kiệm chi thường xuyên, chi cho bộ máy quản lý nhà nước, chi hoạt động tại các đơn vị sự nghiệp.

c) Dự toán chi mua sắm, sửa chữa.

Giao Sở Tài chính chủ trì, tổng hợp nhu cầu mua sắm, sửa chữa năm 2023 của các Sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị khối thành phố, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định phân bổ chi tiết theo quy định. Việc giải ngân thực hiện theo tiến độ, khối lượng công việc và khả năng cân đối thu, chi ngân sách.

d) Kinh phí thực hiện các chương trình, nhiệm vụ của thành phố.

Căn cứ dự toán chi ngân sách năm 2023, các Sở, ngành được giao chủ trì thực hiện các chương trình, nhiệm vụ của thành phố lập dự toán chi tiết gửi Sở Tài chính kiểm tra theo quy định.

Căn cứ khối lượng công việc dự toán, tiến độ thu và khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, quyết định phân bổ chi tiết theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở, ngành: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Kho bạc Nhà nước Hải Phòng; Cục trưởng Cục Thuế thành phố và Thủ trưởng các cấp, các ngành, các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- TT TU, TT HĐND TP;
- CT, các PCT UBND TP;
- Ban KTNS HĐND TP;
- VP: TU, HĐND, UBND TP;
- Các Quận, Huyện ủy;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện;
- Các đơn vị trong Phụ lục gửi kèm;
- CVP, PCVP UBND TP;
- Công báo HP, Công TTĐT HP;
- Các phòng CV;
- Lưu: VT. /

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023 - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 4268 /QĐ-UBND ngày 13 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022				Dự toán năm 2023				So sánh (%) DT 2023 HEND thành phố giao với:										
		NSNN		NSDP		Trung ương giao		Dự toán HEND thành phố giao		Dự toán TW giao năm 2023		Ước thực hiện năm 2022								
		1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4	9=5/1	10=6/2									
A	B																			
	TỔNG THU NSNN =A+B	108.432.343	34.102.148	104.689.196	28.270.889	116.442.134	39.556.307	111,23	139,92	107,39	115,99									
A	Tổng thu ngân sách địa phương (I-IV)	42.432.343	34.102.148	34.789.196	28.270.889	46.542.134	39.556.307	133,78	139,92	109,69	115,99									
I	Thu nội địa	41.000.000	32.669.805	31.328.000	24.809.693	42.500.000	35.514.173	135,66	143,15	103,66	108,71									
	<i>Thu nội địa không kể tiền sử dụng đất, số số</i>	33.143.566	24.813.371	25.150.000	18.631.693	29.461.000	22.475.173	117,14	120,63	88,89	90,58									
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	1.766.300	1.269.410	1.760.000	1.364.720	1.910.000	1.478.720	108,52	108,35	108,14	116,49									
	- Thuế GTGT	1.044.200	730.940	1.130.000	858.800	1.200.000	912.000	106,19	106,19	114,92	124,77									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	593.000	415.100	492.000	373.920	572.000	434.720	116,26	116,26	96,46	104,73									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	19.100	13.370	25.000	19.000	25.000	19.000	100,00	100,00	130,89	142,11									
	- Thuế tài nguyên	110.000	110.000	113.000	113.000	113.000	113.000	100,00	100,00	102,73	102,73									
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	1.174.000	823.000	1.190.000	905.360	1.240.000	943.360	104,20	104,20	105,62	114,62									
	- Thuế GTGT	350.000	245.000	386.000	293.360	391.000	297.160	101,30	101,30	111,71	121,29									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	160.000	112.000	150.000	114.000	185.000	140.600	123,33	123,33	115,63	125,54									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	660.000	462.000	650.000	494.000	660.000	501.600	101,54	101,54	100,00	108,57									
	- Thuế tài nguyên	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	4.000	100,00	100,00	100,00	100,00									
3	Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	5.680.000	3.985.000	5.582.000	4.250.000	6.390.000	4.864.080	114,48	114,48	112,50	122,06									
	- Thuế GTGT	1.350.000	945.000	1.300.000	988.000	1.388.000	1.054.880	106,77	106,77	102,81	111,63									
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.250.000	2.975.000	3.620.000	2.751.200	4.320.000	3.283.200	119,34	119,34	101,65	110,36									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	50.000	35.000	630.000	478.800	650.000	494.000	103,17	103,17	1.300,00	1.411,43									
	<i>Trong đó: Vinfast</i>					582.000	442.320													
	- Thuế tài nguyên	30.000	30.000	32.000	32.000	32.000	32.000	100,00	100,00	106,67	106,67									
4	Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	8.105.000	5.705.000	5.210.000	3.984.800	6.000.000	4.585.200	115,16	115,07	74,03	80,37									
	- Thuế GTGT	3.000.000	2.100.000	3.060.000	2.325.600	3.390.000	2.576.400	110,78	110,78	113,00	122,69									

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023						So sánh (%) DT 2023 HEND thành phố giao với:			
		NSNN	NSDP	Dự toán Trung ương giao		Dự toán HEND thành phố giao		Dự toán TW giao năm 2023		Ước thực hiện năm 2022			
				NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP	NSNN	NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6	7=5/3	8=6/4	9=5/1	10=6/2		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.000.000	1.400.000	1.765.000	1.341.400	2.200.000	1.672.000	124,65	124,65	110,00	119,43		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	3.000.000	2.100.000	280.000	212.800	305.000	231.800	108,93	108,93	10,17	11,04		
	Trong đó: Vinfast	2.700.000	1.890.000										
	- Thuế tài nguyên	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	105.000	100,00	100,00	100,00	100,00		
5	Lệ phí trước bạ	1.350.000	1.350.000	1.150.000	1.150.000	1.350.000	1.350.000	117,39	117,39	100,00	100,00		
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	145.000	145.000	127.000	127.000	140.000	140.000	110,24	110,24	96,55	96,55		
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.700.000	2.590.000	3.760.000	2.857.600	3.910.000	2.971.600	103,99	103,99	105,68	114,73		
8	Thuế thu nhập cá nhân	2.050.000	668.983	2.740.000	1.143.013	2.740.000	1.143.013	100,00	100,00	133,66	170,86		
9	Thuế bảo vệ môi trường			1.096.000		1.096.000		100,00					
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu			1.644.000	1.143.013	1.644.000	1.143.013	100,00	100,00				
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước												
10	Thu phí và lệ phí	2.000.000	1.410.000	1.950.000	1.450.000	2.000.000	1.500.000	102,56	103,45	100,00	106,38		
	Bao gồm: - Phí, lệ phí trung ương			500.000		500.000		100,00					
	- Phí, lệ phí địa phương			1.450.000	1.450.000	1.500.000	1.500.000	103,45					
	Trong đó: + Phí sử dụng công trình hạ tầng cảng biển	1.220.000	1.220.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	1.200.000	100,00	100,00	98,36	98,36		
	+ Phí BHYT đối với khai thác khoáng sản			70.000	70.000	70.000	70.000	100,00					
11	Tiền sử dụng đất	7.817.434	7.817.434	6.139.000	6.139.000	13.000.000	13.000.000	211,76	211,76	166,29	166,29		
	Trong đó: Chi thu ghi chi	1.350.000	1.350.000			1.500.000	1.500.000			111,11	111,11		
12	Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước, mặt biển	6.182.566	6.182.566	800.000	800.000	2.200.000	2.200.000	275,00	275,00	35,58	35,58		
13	Thu tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	100.000	100.000	50.000	50.000	400.000	400.000	800,00	800,00	400,00	400,00		
14	Thu khác ngân sách	600.000	348.609	550.000	300.000	900.000	650.000	163,64	216,67	150,00	186,46		
	Bao gồm: - Trung ương	300.000		250.000		250.000	0	100,00		83,33			
	- Địa phương	300.000	0	300.000	300.000	650.000	650.000	216,67	216,67	216,67	216,67		
	Trong đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển trồng lúa			12.000	12.000	12.000	12.000	100,00	100,00				
15	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	91.500	47.041	80.000	49.200	80.000	49.200	100,00	100,00	87,43	104,59		
	- Cơ quan Trung ương cấp	44.000		44.000	13.200	44.000	13.200	100,00	100,00	100,00	100,00		